

MODULE 13: WORD FORMATION

A. CÁCH CẤU TẠO CỦA TỪ

I. Cách cấu tạo của danh từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	V + ment → N	develop (v) + ment = development (n): sự phát triển entertain (v) + ment = entertainment (n): sự giải trí
2	V + ance → N	attend (v) + ance = attendance (n): sự tham dự perform (v) + ance = performance (n): sự thực hiện, sự biểu diễn
3	V + ion/ation → N	invent (v) + ion = invention (n): sự phát minh inform (v) + ion = information (n): thông tin
4	V + age → N	marry (v) + age = marriage (n): hôn nhân carry (v) + age = carriage (n): sự chuyên chở hàng hoá, xe ngựa
5	V + al → N	survive (v) + al = survival (n): sự sống sót arrive (v) + al = arrival (n): sự đến, tới
6	V + ing → N	teach (v) + ing = teaching (n): công việc dạy học train (v) + ing = training (n): công việc đào tạo
7	V + er → N	work (v) + er = worker (n): công nhân employ (v) + er = employer (n): ông chủ
8	V + or → N	act (v) + or = actor (n): diễn viên
9	V + ess → N	act (v) + ess = actress (n): nữ diễn viên wait (v) + ess = waitress (n): nữ bồi bàn
10	V + ant → N	assist (v) + ant = assistant (n): trợ lý depend (v) + ant = dependant (n): người phụ thuộc
11	V + ee → N	employ (v) + ee = employee (n): công nhân interview (v) + ee = interviewee (n): người đi phỏng vấn
12	V + ledge → N	know (v) + ledge = knowledge (n): sự hiểu biết, kiến thức
13	V + ist → N	type (v) + ist = typist (n): người đánh máy
14	V + ar → N	lie (v) + ar = liar (n): kẻ nói dối
15	V + ence → N	depend (v) + ence = dependence (n): sự phụ thuộc
16	Adj + ness → N	rich (a) + ness = richness (n): sự giàu có polite (a) + ness = politeness (n): sự lịch sự
17	Adj + ity → N	able (a) + ity = ability (n): khả năng, năng lực responsible (a) + ity = responsibility (n): trách nhiệm
18	Adj + y → N	honest (a) + y = honesty (n): sự thật thà
19	Adj + ty → N	certain (a) + ty = certainty (n): sự chắc chắn
20	Adj + age → N	short (a) + age = shortage (n): sự thiếu hụt
21	Adj + cy → N	proficient (a) + cy = proficiency (n): sự giỏi, sự thành thạo
22	Adj + dom → N	free (a) + dom = freedom (n): sự tự do
23	Adj + ism → N N1 + ism → N2	social (a) + ism = socialism (n): chủ nghĩa xã hội terror (n) + ism = terrorism (n): chủ nghĩa khủng bố
24	Adj + th → N	warm (a) + th = warmth (n): sự ấm áp, sự niềm nở wide (a) + th = width (n): bề rộng, bề ngang
25	N1 + hood → N2	child (n) + hood = childhood (n): thời thơ ấu

Basic Grammar in use (Grammar)

		neighbor (n) + hood = neighborhood (n): vùng lân cận
26	N1 + ship → N2	friend (n) + ship = friendship (n): tình bạn member (n) + ship = membership (n): tư cách hội viên, số hội viên

II. Cách cấu tạo của động từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + en → V	wide (a) + en = widen (v): mở rộng short (a) + en = shorten (v): thu ngắn, rút ngắn
2	En + Adj → V	en + rich (a) = enrich (v): làm giàu en + large (a) = enlarge (v): tăng lên, phóng to
3	N + en → V	length (n) + en = lengthen (v): làm dài ra, kéo dài ra
4	Adj + ise/ize → V	social (a) + ise/ize = socialize (v): xã hội hoá, hoà nhập industrial (a) + ise/ize = industrialize (v): công nghiệp hoá
5	N + fy → V	beauty (n) + fy = beautify (v): làm đẹp

III. Cách cấu tạo của tính từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly → Adj	friend (n) + ly = friendly (adj): thân thiện love (n) + ly = lovely (a): đáng yêu
2	N + ful → Adj	care (n) + ful = careful (a): cẩn thận success (n) + ful = successful (a): thành công
3	N + less → Adj	home (n) + less = homeless (a): vô gia cư hope (n) + less = hopeless (a): vô vọng
4	N + ic → Adj	economy (n) + ic = economic (a): thuộc về kinh tế history (n) + ic = historic (a): có tính chất lịch sử
5	N + able → Adj	reason (n) + able = reasonable (a): có lí, hợp lí comfort (n) + able = comfortable (a): thoải mái
6	N + ous → Adj	danger (n) + ous = dangerous (a): nguy hiểm industry (n) + ous = industrious (a): chăm chỉ
7	N + some → Adj	trouble (n) + some = troublesome (a): gây rắc rối, khó chịu hand (n) + some = handsome (a): đẹp trai
8	N + al → Adj	nation (n) + al = national (a): thuộc quốc gia nature (n) + al = natural (a): thuộc về tự nhiên
9	N + ing/ed → Adj	interest (n) + ing/ed = interesting /interested (a): thú vị/thích thú bore (n) + ing/ed = boring/ bored (a): tẻ nhạt/buồn chán
10	N + ern = Adj	west (n) + ern = western (a): về phía tây, ở phía tây south (n) + ern = southern (a): về phía nam, ở phía nam
11	N + y = Adj	rain (n) + y = rainy (a): có mưa sun (n) + y = sunny (a): có nhiều ánh nắng
12	N + ible = Adj	response (n) + ible = responsible (a): có trách nhiệm
13	V + ent → Adj	depend (v) + ent = dependent (a): phụ thuộc
14	V + ive → Adj N + ive → Adj	impress (v) + ive = impressive (a): ấn tượng invent (v) + ive = inventive (a): có tài phát minh, có óc sáng tạo expense (n) + ive = expensive (a): đắt
15	N + like → Adj	child (n) + like = childlike (a): như trẻ con, ngây thơ, thật thà god (n) + like = godlike (n): như thần, như thánh
16	N + ish → Adj	fool (n) + ish = foolish (a): dại dột, ngu xuẩn

Basic Grammar in use (Grammar)

self (n) + ish = selfish (a): ích kỷ

IV. Cách cấu tạo của trạng từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + ly → Adv	slow (a) + ly = slowly (adv): một cách chậm chạp rapid (a) + ly = rapidly (adv): một cách nhanh chóng

* Lưu ý:

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly → Adj Adj + ly → Adv	like + ly = likely (a) quick + ly = quickly (adv)
2	V + al = N N + al = Adj	arrive + al = arrival (n) nation + al = national (a)
3	V + ing = N N + ing = Adj	teach + ing = teaching (n) bore + ing = boring (a)
4	Adj + y = N N + y = Adj	honest + y = honesty (n) wind + y = windy (a)

- **Fast** vừa là tính từ vừa là trạng từ. Do đó, không có dạng "fastly".
- **Hard** (chăm chỉ, vất vả, cực nhọc) vừa là tính từ, vừa là trạng từ.
- + **Hardly** mang nghĩa là hiếm khi, hầu như không chứ không mang nghĩa là chăm chỉ, vất vả.
- Trạng từ của tính từ "good" là từ "well". Do đó, không có dạng "goodly".

Vị trí từ loại trong cấu trúc câu

1. Noun = N (Danh từ)

- Sau Adj + N
- Sau giới từ (in, on.. from, at , with..) + N
- Sau tính từ sở hữu (my/ your/ their/ his / her..) + N
- a / an + adj + N
- The + N
- This / That + N
- These / Those + Ns
- One of + N số nhiều
- Trước V làm chủ từ trong câu
- Sau enough (enough + N)

3. Verb = V (Động từ)

- S + V (chia theo thì)

2. Adj (Tính từ)

- Trước N
- Sau be / look / feel / seem / make / become / find/ get / keep
- Sau Trạng từ
- Sau too (be + too + adj)
- Trước enough (be + adj + enough)
- Trong cấu trúc: be + so + adj + that
- A, an, the, this, that, his, her, their, my, ...
- + (Adj) + Noun .

Trong câu cảm thán:

- How + adj + S + V!
- What + (a/an) + adj + N!

4. Adv (Trạng từ)

- Sau V thường (S + V thường + Adv)
- Trước Adj
- Adv, S + V (Đầu câu hoặc trước dấu phẩy)
- Be + adv + V3 / Ved
- S + trợ động từ + adv + V

- ✓ Xem phía sau khoảng trống nếu là N thì ta dùng Adj
- ✓ Be + adj
- ✓ V thường + Adv
- ✓ Áp dụng tiếp các trường hợp còn lại